

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03 - 04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 32



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9 TP. Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP. Hồ Chí Minh được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 736/QĐ-TTg ngày 15 tháng 06 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 Hồ Chí Minh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000594 ngày 10 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 55.500.000.000 VND.

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Chu Mai Hào	Chủ tịch
Ông Cáp Hữu Ánh	Phó Chủ tịch
Bà Trương Thị Thái Hòa	Thành viên
Ông Cao Tứ Tài	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Thắng	Thành viên
Bà Trịnh Bích Dung	Thành viên
Ông Nguyễn An Giang	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Cáp Hữu Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Bích Dung	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Hội đồng quản trị

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHU MAI HÀO

Số: 16.176/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các Cổ Đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9 TP. Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2016 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm 2-9 TP. Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

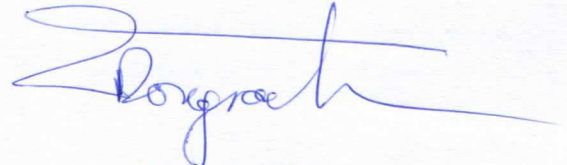
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL
KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0425-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN



HỒ NAM ĐÔNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2657-2014-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98,796,610,274	72,652,005,986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16,358,320,290	9,861,011,539
1. Tiền	111		6,358,320,290	6,861,011,539
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	3,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,000,000,000	5,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2,000,000,000	5,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50,218,998,910	24,255,849,033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	26,793,743,060	24,000,931,668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		382,513,204	523,799,472
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	23,879,601,950	695,997,737
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(837,436,092)	(964,879,844)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		576,788	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	30,219,291,074	32,971,434,414
1. Hàng tồn kho	141		30,886,391,853	33,391,515,422
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(667,100,779)	(420,081,008)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	563,711,000
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	563,711,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72,141,975,060	89,144,489,609
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47,000,000	42,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		47,000,000	42,000,000
II. Tài sản cố định	220		35,657,974,692	37,302,281,857
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	30,948,704,403	32,633,276,016
Nguyên giá	222		98,316,105,867	96,321,360,526
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67,367,401,464)	(63,688,084,510)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	4,709,270,289	4,669,005,841
Nguyên giá	228		5,691,216,091	5,436,726,091
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(981,945,802)	(767,720,250)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.9	35,216,050,697	36,512,051,389
Nguyên giá	231		51,926,706,938	51,746,077,150
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16,710,656,241)	(15,234,025,761)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		322,800,000	185,817,968
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		322,800,000	185,817,968
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		90,000,000	14,850,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	14,760,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	90,000,000	90,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		808,149,671	252,338,395
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		808,149,671	252,338,395
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		170,938,585,334	161,796,495,595

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

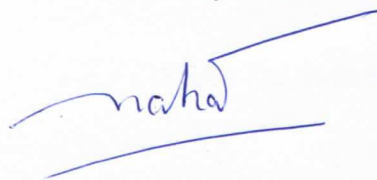
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41,176,940,751	38,320,688,373
I. Nợ ngắn hạn	310		40,213,536,951	35,404,304,550
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	4,582,076,848	5,547,923,952
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,691,525,864	660,753,544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	5,292,196,327	3,193,584,393
4. Phải trả người lao động	314	5.12	4,066,389,359	7,381,957,454
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	15,922,380,067	8,085,395,690
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	1,852,880,023	5,716,569,258
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	6,806,088,463	4,818,120,259
II. Nợ dài hạn	330		963,403,800	2,916,383,823
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	963,403,800	1,595,503,800
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	-	1,320,880,023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129,761,644,583	123,475,807,222
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	129,761,644,583	123,475,807,222
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55,500,000,000	55,500,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55,500,000,000	55,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,380,542,000	17,380,542,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		34,726,527,057	30,383,657,560
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,154,575,526	20,211,607,662
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		20,201,684,410	13,774,847,123
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,952,891,116	6,436,760,539
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		170,938,585,334	161,796,495,595

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ NAM HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRỊNH BÍCH DUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÁP HỮU ÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

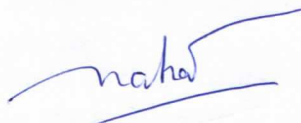
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	130,919,399,257	141,120,905,172
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	3,467,920,691	4,603,886,243
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		127,451,478,566	136,517,018,929
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	74,942,887,192	78,708,934,210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52,508,591,374	57,808,084,719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	10,689,986,200	608,063,752
7. Chi phí tài chính	22	6.5	4,673,266,353	1,285,008,416
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>356,762,004</i>	<i>1,214,962,933</i>
8. Chi phí bán hàng	24	6.6	17,737,977,944	14,682,276,940
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	12,336,145,200	14,313,189,302
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28,451,188,077	28,135,673,813
11. Thu nhập khác	31	6.8	693,357,318	102,759,359
12. Chi phí khác	32		103,544,302	67,383,549
13. Lợi nhuận khác	40		589,813,016	35,375,810
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29,041,001,093	28,171,049,623
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	7,882,464,886	6,067,025,526
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	(555,811,276)	201,676,712
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21,714,347,483	21,902,347,385
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,934	3,157
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2,934	3,157

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ NAM HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRỊNH BÍCH DUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÁP HỮU ẢNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

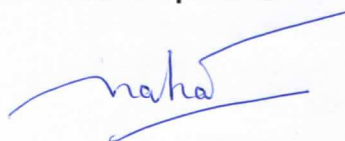
CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		125.079.403.680	139.423.860.597
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(45.485.659.938)	(45.586.505.529)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.698.784.463)	(28.910.189.903)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(309.292.401)	(1.214.962.933)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.067.335.726)	(6.437.382.070)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.386.847.911	7.969.939.085
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34.661.008.045)	(35.735.182.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.244.171.018	29.509.577.222
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.029.176.220)	(971.380.021)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		624.602.727	3.163.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.000.000.000	14.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(956.459.294)	(660.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		445.708.388	589.757.711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(915.324.399)	961.541.326
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		24.860.879.590	67.311.751.996
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.725.448.848)	(85.533.838.898)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.966.968.610)	(9.289.569.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.831.537.868)	(27.511.656.732)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		6.497.308.751	2.959.461.816
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.861.011.539	6.901.549.723
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		16.358.320.290	9.861.011.539

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





PHAN THỊ NAM HÀ

TRỊNH BÍCH DUNG

CÁP HỮU ẢNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP.Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 10 tháng 09 năm 2001, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dược Phẩm 2-9 TP.Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000594 ngày 10 tháng 09 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 10 năm 2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 là 55.500.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Quốc gia	Cuối năm		Ngàn đồng Đầu năm	
		Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Nhà nước	Việt Nam	16.095	29%	16.095	29%
Các cổ đông khác	Việt Nam	39.405	71%	39.405	71%
Cộng		55.500	100%	55.500	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 303 (31/12/2014: 330).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược phẩm;
- Cho thuê mặt bằng;
- Đầu tư, kinh doanh cao ốc văn phòng, nhà ở;
- Cho thuê văn phòng;
- Cho thuê kho;
- Sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong năm Công ty đã áp dụng các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ/ tỷ giá bán ngoại tệ.

4.2. Áp dụng các Hướng dẫn kế toán mới

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200).

TT200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa TT200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính. Do đó, Công ty đã thực hiện việc trình bày lại một số thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của năm hiện hành như đã nêu tại mục 4.18.

4.3. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

- Đối với Thành phẩm: Đơn vị lập dự phòng theo tỷ lệ 100% giá trị của hàng tồn kho đã hết hạn sử dụng, hàng hư hỏng do trong quá trình lưu trữ. Đơn vị lập dự phòng 100% hoặc 50% giá trị của hàng tồn kho đối với hàng còn thời hạn sử dụng dưới 12 tháng tùy theo mức độ ước tính khả năng tiêu thụ trên thị trường.
- Đối với Nguyên vật liệu, bao bì: Đơn vị lập dự phòng theo tỷ lệ 100% giá trị của hàng tồn kho do không đạt chất lượng, hết hạn đăng ký, hàng đã hết hạn sử dụng.
- Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2015
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày là giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại 930C4 Đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, Cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
▪ Quyền sử dụng đất	48 năm
▪ Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại 05 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh được khấu hao trong 48 năm.

Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

4.10. Đầu tư tài chính

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận theo Nghị quyết Hội đồng quản trị: tỷ lệ tạm chia cổ tức năm 2015 là 18% trên vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Điều lệ Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế (không bao gồm chi phí thuế TNDN hoãn lại).
- Quỹ khen thưởng được trích với tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế (không bao gồm chi phí thuế TNDN hoãn lại).
- Quỹ phúc lợi được trích với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế (không bao gồm chi phí thuế TNDN hoãn lại).
- Quỹ thù lao Hội đồng Quản trị được trích với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế (không bao gồm chi phí thuế TNDN hoãn lại).

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì

doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Dược phẩm 5%
- Thực phẩm chức năng 10%
- Các dịch vụ khác 10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.18. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

	Đầu năm (Được báo cáo lại)	VND Đầu năm (Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	695.997.737	605.683.737
Tài sản ngắn hạn khác	-	90.314.000
Phải thu dài hạn khác	42.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	-	42.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	30.383.657.560	24.833.657.560
Quỹ dự phòng tài chính	-	5.550.000.000

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích)

	Năm trước (Được báo cáo lại)	VND Năm trước (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phần	3.157	3.946
Lãi suy giảm trên cổ phần	3.157	-

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối năm	VND Đầu năm
Tiền mặt	23.296.200	88.747.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.335.024.090	6.772.264.039
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	16.358.320.290	9.861.011.539

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại ngân hàng với lãi suất từ 4% đến 5,3%/năm.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Triệu đồng Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Ngắn hạn:			
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng với lãi suất từ 5.3% đến 7%/năm	2.000	2.000	5.000	5.000
Cộng	2.000	2.000	5.000	5.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm			Triệu đồng Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Công ty CP Dược phẩm 3/2	90	-	90	90	-
Cộng	90	-	90	90	-	90

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Dược phẩm Quận 10	5.073.305.332	3.287.673.955
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	5.021.839.872	1.386.250.642
Công ty TNHH Dược phẩm Anh Dũng	2.656.702.662	2.592.260.653
Các khách hàng khác	14.041.895.194	16.734.746.418
Cộng	26.793.743.060	24.000.931.668

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	VND			
	Cuối năm	Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bà Ngô Thị Cẩm Ly	23.400.000.000	-	-	-
Phải thu khác	479.601.950	-	695.997.737	-
Cộng	23.879.601.950	-	695.997.737	-

5.5. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
	Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.091.395.862	735.543.211	1.450.065.842	1.094.213.191
Cộng	1.091.395.862	735.543.211	1.450.065.842	1.094.213.191	

5.6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Nguyên liệu, vật liệu	14.637.746.181	343.863.466	15.304.641.644	83.916.387
Công cụ, dụng cụ	71.490.300	-	-	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.267.062.537	-	3.735.166.162	-	
Thành phẩm	11.910.092.835	323.237.313	14.351.707.616	336.164.621	
Cộng	30.886.391.853	667.100.779	33.391.515.422	420.081.008	

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 667.100.779 VND.

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất là do hết hạn sử dụng và lỗi thời không còn sử dụng được Công ty sẽ tiêu hủy theo quy định.

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm cho những hàng hóa, thành phẩm hết hạn sử dụng, sắp hết hạn sử dụng.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục					VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	37.737.734.547	48.838.732.845	4.993.317.978	4.751.575.156	96.321.360.526
Mua trong năm	-	1.489.200.000	1.442.726.545	87.026.364	3.018.952.909
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	5.188.180	-	-	5.188.180
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.029.395.748)	-	(1.029.395.748)
Số dư cuối năm	37.737.734.547	50.333.121.025	5.406.648.775	4.838.601.520	98.316.105.867
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	14.779.061.091	39.880.995.482	4.387.226.684	4.640.801.253	63.688.084.510
Khấu hao trong năm	1.509.509.388	2.679.158.052	435.718.008	84.327.254	4.708.712.702
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.029.395.748)	-	(1.029.395.748)
Số dư cuối năm	16.288.570.479	42.560.153.534	3.793.548.944	4.725.128.507	67.367.401.464
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	22.958.673.456	8.957.737.363	606.091.294	110.773.903	32.633.276.016
Tại ngày cuối năm	21.449.164.068	7.772.967.491	1.613.099.831	113.473.013	30.948.704.403

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.834.652.816 VND.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	4.589.050.091	847.676.000	5.436.726.091
Mua trong năm	-	254.490.000	254.490.000
Số dư cuối năm	4.589.050.091	1.102.166.000	5.691.216.091
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	-	767.720.250	767.720.250
Khấu hao trong năm	-	214.225.552	214.225.552
Số dư cuối năm	-	981.945.802	981.945.802
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm	4.589.050.091	79.955.750	4.669.005.841
Tại ngày cuối năm	4.589.050.091	120.220.198	4.709.270.289

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 668.336.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH
 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

5.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND
				Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:		-	-	-
Quyền sử dụng đất	20.592.972.908	-	-	20.592.972.908
Nhà và máy móc	31.153.104.242	180.629.788	-	31.333.734.030
Cộng	51.746.077.150	180.629.788	-	51.926.706.938
Giá trị hao mòn lũy kế:	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	1.729.809.731	288.301.616	-	2.018.111.347
Nhà và máy móc	13.504.216.030	1.188.328.864	-	14.692.544.894
Cộng	15.234.025.761	1.476.630.480	-	16.710.656.241
Giá trị còn lại:	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	18.863.163.177	-	-	18.574.861.561
Nhà và máy móc	17.648.888.212	-	-	16.641.189.136
Cộng	36.512.051.389	-	-	35.216.050.697

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 3.989.123.482 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư:

Công ty chưa có thông tin thị trường để làm cơ sở cho việc đánh giá và xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2015, do đó giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

5.10. Phải trả người bán

	VND			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH SX TM Nam Long Phát	457.701.357	457.701.357	1.317.402.233	1.317.402.233
Công ty TNHH SX TM Hà Vĩnh Phát	323.235.000	323.235.000	953.964.000	953.964.000
Công ty CP Thủy Tinh Hưng Phú	223.398.648	223.398.648	668.034.021	668.034.021
Công ty TNHH NEO Unicap	672.192.000	672.192.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	2.905.549.843	2.905.549.843	2.608.523.698	2.608.523.698
Cộng	4.582.076.848	4.582.076.848	5.547.923.952	5.547.923.952

5.11. Thuế phải nộp Nhà nước

	Ngàn đồng			
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	309.934	2.450.765	2.206.354	554.345
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.867.026	7.882.775	6.067.336	4.682.465
Thuế thu nhập cá nhân	16.624	861.381	822.619	55.386
Cộng	3.193.584	11.194.921	9.096.309	5.292.196

5.12. Phải trả người lao động

Là khoản trích lập quỹ dự phòng tiền lương còn phải trả cho người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

5.13. Phải trả khác

	Cuối năm	VND Đầu năm
Ngắn hạn:		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.882.124.743	6.859.093.353
Chi phí trích trước	3.489.916.495	1.146.992.705
Phạt vi phạm hành chính dự án 136 Lý Chính Thắng	4.232.423.976	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000.000	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.930.336	2.540.009
Kinh phí công đoàn	64.655.916	70.536.066
Bảo hiểm xã hội	15.416.201	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	235.912.400	6.233.557
Cộng	<u>15.922.380.067</u>	<u>8.085.395.690</u>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ thuê mặt bằng và kho	627.403.800	1.340.503.800
Nhận ký quỹ gia công	336.000.000	255.000.000
Cộng	<u>963.403.800</u>	<u>1.595.503.800</u>

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

5.14. Vay ngắn hạn và dài hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay đối tượng khác	532.000.000	532.000.000	24.860.879.590	28.725.448.848	4.396.569.258	4.396.569.258	
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.320.880.023	1.320.880.023			1.320.000.000	1.320.000.000	
Nợ dài hạn	-	-	-	1.320.880.023	1.320.880.023	1.320.880.023	
Cộng	1.852.880.023	1.852.880.023	24.860.879.590	30.045.448.848	7.037.449.281	7.037.449.281	

Vay đối tượng khác là khoản vay cán bộ công nhân viên theo hình thức vay tín chấp, lãi suất 6,2%/năm và điều chỉnh 6 tháng/lần.

Nợ dài hạn đến hạn trả là khoản vay của Công ty CP XD-TM-DV G.B Sài Gòn.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

5.15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	4.818.120.259	4.207.055.261
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.342.869.496	3.285.352.108
Trích lập thù lao hội đồng quản trị	1.085.717.374	1.095.117.369
Tặng khác	16.730.000	1.730.000
Sử dụng trong năm	(3.457.348.666)	(3.771.134.479)
Số dư cuối năm	6.806.088.463	4.818.120.259

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

5.16. Vốn chủ sở hữu**5.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	55.500.000.000	17.380.542.000	29.288.540.191	13.780.844.998	115.949.927.189
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.902.347.385	21.902.347.385
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.095.117.369	(1.095.117.369)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.285.352.108)	(3.285.352.108)
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	(1.095.117.369)	(1.095.117.369)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.990.000.000)	(9.990.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(5.997.875)	(5.997.875)
Số dư đầu năm nay	55.500.000.000	17.380.542.000	30.383.657.560	20.211.607.662	123.475.807.222
Lãi trong năm nay	-	-	-	21.714.347.483	21.714.347.483
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.342.869.497	(4.342.869.497)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.342.869.496)	(4.342.869.496)
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	(1.085.717.374)	(1.085.717.374)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.990.000.000)	(9.990.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(9.923.252)	(9.923.252)
Số dư cuối năm nay	55.500.000.000	17.380.542.000	34.726.527.057	22.154.575.526	129.761.644.583

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

5.16.2. Chi tiết vốn góp của cổ đông

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Nhà nước	16.095.000.000	16.095.000.000
Các cổ đông khác	39.405.000.000	39.405.000.000
Cộng	55.500.000.000	55.500.000.000

5.16.3. Cổ phiếu

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.550.000	5.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	-	-
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	5.550.000	5.550.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	-	-
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	5.550.000	5.550.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.16.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của Công ty	21.714.347.483	21.902.347.385
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.342.869.496)	(3.285.352.108)
Trích thù lao Hội đồng quản trị	(1.085.717.374)	(1.095.117.369)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	5.550.000	5.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	2.934	3.157

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính	VND	
		Cuối năm	Đầu năm
Tài sản nhận giữ hộ:			
Nhà 28 Võ Trường Toản	Cái	1	1
Máy móc	Cái	3	3

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu:		
Doanh thu bán hàng hóa sản xuất	124.767.453.667	135.300.152.845
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	-	89.079.120
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	6.151.945.590	5.731.673.207
Cộng	130.919.399.257	141.120.905.172

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	1.989.313.302	4.378.614.508
Hàng bán bị trả lại	1.478.607.389	225.271.735
Cộng	3.467.920.691	4.603.886.243

6.3. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm	70.603.369.256	76.150.205.498
Giá vốn dịch vụ gia công	-	46.848.225
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	4.095.038.174	2.715.013.189
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	(2.540.009)	(23.380.489)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	247.019.771	(179.752.213)
Cộng	74.942.887.192	78.708.934.210

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	434.908.388	566.357.711
Lãi bán các khoản đầu tư	10.244.277.812	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.800.000	23.400.000
Chiết khấu thanh toán	-	13.470.581
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.835.460
Cộng	10.689.986.200	608.063.752

Lãi bán các khoản đầu tư là lãi Công ty thu được từ chuyển nhượng toàn bộ 40% vốn góp vào Công ty TNHH Đầu tư Nam Thiên Phát theo hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh khu phức hợp tại 136 Lý Chính Thắng cho Bà Ngô Thị Cẩm Ly theo hợp đồng chuyển nhượng số 07/2015/HĐCNCP ngày 24/10/2015 với giá trị chuyển nhượng là 26.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

6.5. Chi phí tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	356.762.004	1.214.962.933
Chiết khấu thanh toán	47.716.737	70.045.483
Chi phí phát sinh liên quan đến dự án 136 Lý Chính Thắng	4.268.787.612	-
Cộng	4.673.266.353	1.285.008.416

Chi phí phát sinh liên quan đến dự án là khoản tiền phạt chậm tiến độ dự án xây dựng cao ốc tại 136 Lý Chính Thắng.

6.6. Chi phí bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.961.127.959	7.284.594.904
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	250.735.071	290.246.056
Chi phí khấu hao TSCĐ	302.993.742	339.376.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542.648.995	377.526.614
Chi phí bằng tiền khác, trong đó chi phí chiếm trên 10%:	10.680.472.177	6.390.532.640
<i>Chi phí tiêu thụ, bảo quản hàng hóa</i>	<i>1,659,229,864</i>	<i>2,060,275,569</i>
<i>Chi phí khuyến mãi</i>	<i>7,506,351,915</i>	<i>1,791,618,992</i>
Cộng	17.737.977.944	14.682.276.940

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.386.993.734	8.756.466.993
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	291.043.385	389.867.008
Chi phí khấu hao TSCĐ	985.793.173	1.071.457.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.662.174.661	1.231.223.232
Chi phí bằng tiền khác	2.137.583.999	2.557.299.218
Lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(127.443.752)	306.875.276
Cộng	12.336.145.200	14.313.189.302

6.8. Thu nhập khác

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	624.602.727	3.163.636
Thu nhập khác	68.754.591	99.595.723
Cộng	693.357.318	102.759.359

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	29.041.001.093	28.171.049.623
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	7.946.177.459	1.245.799.557
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(1.146.992.705)	(1.816.060.427)
Trừ thu nhập không chịu thuế	(10.800.000)	(23.400.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	35.829.385.847	27.577.388.753
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.882.464.886	6.067.025.526

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	VND		
	Chi phí trích trước	Dự phòng	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	(429.870.744)	(24.144.363)	(454.015.107)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	177.532.349	24.144.363	201.676.712
Số dư đầu năm nay	(252.338.395)	-	(252.338.395)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	(555.811.276)	-	(555.811.276)
Số dư cuối năm nay	(808.149.671)	-	(808.149.671)

6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.639.577.371	47.185.138.133
Chi phí nhân công	29.300.076.786	32.476.400.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.497.395.019	6.517.160.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.984.768.746	5.882.962.483
Chi phí khác bằng tiền	15.565.897.989	11.414.796.751
Cộng	102.987.715.911	103.476.458.294

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh gồm bộ phận Dược phẩm và bộ phận Bất động sản đầu tư như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	VND					
	<u>Dược phẩm</u>		<u>Bất động sản đầu tư</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	2015	2014	2015	2014	2015	2014
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	124.767.453.667	135.300.152.845	6.151.945.590	5.731.673.207	130.919.399.257	141.120.923.172
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Kết quả của bộ phận	50.451.683.958	54.791.424.701	2.056.907.416	3.016.660.018	52.508.591.374	57.808.084.719
Chi phí không phân bổ					30.074.123.144	28.995.466.242
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính					22.434.468.230	28.812.618.477
Thu nhập tài chính					10.689.986.200	608.063.752
Chi phí tài chính					4.673.266.353	1.285.008.416
Thu nhập khác					693.357.318	102.759.359
Chi phí khác					103.544.302	67.383.549
Lợi nhuận trước thuế					29.041.001.093	28.171.049.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp					7.882.464.886	6.067.025.526
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(555.811.276)	201.676.712
Lợi nhuận sau thuế					<u>21.714.347.483</u>	<u>21.902.347.385</u>

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM 2-9 TP. HỒ CHÍ MINH

299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được chi tiết như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	1.021.000.000	1.031.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.719.941.527	2.163.280.080
Cộng	2.740.941.527	3.194.280.080

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 21 tháng 03 năm 2016.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHAN THỊ NAM HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRỊNH BÍCH DUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CÁP HỮU ÁNH